

Số: 56 /YCBG-BVBT

Bình Thuận, ngày 13 tháng 01 năm 2025

V/v cung cấp báo giá để phục  
công tác đấu thầu gói thầu: Mua  
sắm các loại hóa chất sát khuẩn,  
vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét  
nghiệm dùng chung

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để  
tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua  
sắm các loại hóa chất sát khuẩn, vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm dùng chung với  
nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên: Phạm Hồng Thái

- Chức vụ: Nhân viên

- Số điện thoại: 0252.382273, 0917136967

- Địa chỉ: Đường Trường Chinh, phường Phú Tài, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- Email: vanthubvt@gmail.com

3. Hình thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận tại địa chỉ: Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.

Đường Trường Chinh, phường Phú Tài, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Nhận qua Email: vanthubvt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến trước 17 giờ  
00 ngày 22 tháng 01 năm 2025.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 22 tháng 01 năm  
2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:** Đính kèm danh mục chi tiết hàng hóa Phụ lục 1 và  
Báo giá theo Phụ lục 2.

*Trân trọng cảm ơn.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KHTH (đăng trang web bệnh viện);
- Phòng TCKT (đăng trang web Mua sắm công);
- Lưu: VT, TCKT (Thái)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG MUA SẮM**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Cao Thiện**

**Danh mục các gói thầu: Mua sắm các loại hóa chất sát khuẩn, vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm dùng chung**

*(Kèm theo Công văn số 56 /YCBG-BVBT ngày 13 tháng 01 năm 2025)*

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Môi trường BHI	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ H. influenzae. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vặn có dung tích 3mL, kích thước 40 × 16mm.	Hộp/ 10 lọ hoặc TCSX	Lọ	23.000	
2	Môi trường giữ chủng vi khuẩn BHI 20% glycerol	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc và ngưỡng nhiệt độ bảo quản: - 20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm). Thành phần Brain Heart, Infusion (3mg); Peptic Digest of Animal Tissue (3mg); Pancreatic Digest of Gelatin (7,5mg); Dextrose (1,5mg); Sodium Chloride (1,25mg); Disodium Phosphate (1,25mg); Glycerol (0,1mL); Nước cất (0,5mL).	Bịch/ 10 tube hoặc TCSX	Tube	30	
3	Thạch môi trường Bile Esculin	Lọ thủy tinh nắp vặn có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile, dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác.	Hộp/ 10 ống hoặc TCSX	Ống	60	
4	Chai dung dịch nhuộm vi sinh Gram	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Công dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần gồm 04 loại dung dịch là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ/ 4 chai 100ml hoặc TCSX	MI	4.800	
5	Chai dung dịch nhuộm vi sinh Ziehl Neelsen	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Công dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid để chẩn đoán lao. Thành phần gồm 03 loại dung dịch là Carbon Fuchsin, Alcohol Acid và Methylen Blue	Bộ/ 3 chai 100ml hoặc TCSX	MI	13.800	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Chai cấy máu	Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết. Chai cấy máu hai pha được cấu tạo là chai bằng nhựa Pet với hai phần. Phần trên là pha đặc với môi trường là BHI agar. Phần dưới là BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông và ngăn hoạt động bổ thể cũng như một số kháng sinh.	Hộp/ 10 chai hoặc TCSX	Chai	7.500	
7	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSD - Bacitracin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Bacitracin để phân biệt <i>S. pyogenes</i> (Group A) với <i>S. agalactiae</i> (Group B).	Lọ/ 20 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	600	
8	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSD - Nitrocefin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm phát hiện vi khuẩn tiết $\beta$ -lactamase cổ điển.	Lọ/ 20 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	240	
9	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSD - Optochin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Optochin để phân biệt <i>S. pneumoniae</i> với Viridans streptococcus.	Lọ/ 20 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	600	
10	Đĩa giấy tẩm kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	Lọ/ 50 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	175.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Đầu col lọc từ 0,5 đến 10 $\mu$ l	Đầu tip có màng lọc hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cây hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài ( sai số cho phép +/-5%): 46mm - Thể tích hút ( sai số cho phép +/-5%): 0,5-10ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	Hộp 96 cái hoặc TCSX	Cái	1.104	
12	Đầu col lọc từ 10 đến 100 $\mu$ l	Đầu tip có màng lọc hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cây hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài ( sai số cho phép +/-5%): 50mm - Thể tích hút ( sai số cho phép +/-5%): 10-100ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	Hộp 96 cái hoặc TCSX	Cái	2.880	
13	Đầu col lọc từ 100 đến 1000 $\mu$ l	Đầu tip có màng lọc hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cây hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài ( sai số cho phép +/-5%): 73mm - Thể tích hút ( sai số cho phép +/-5%): 200-1000ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	Hộp 96 cái hoặc TCSX	Cái	2.880	
14	Môi trường tăng sinh Salmonella và Shigella	Tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Salmonella và Shigella. Được dùng trong xét nghiệm cấy phân thường quy. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng.	Bịch / 20 tube hoặc TCSX	Tube	600	
15	Khuyên cây không cán	Vòng cây bằng kim loại, không cán. Thể tích đầu vòng cây 10 $\mu$ l. Gắn vào cán sẽ thành vòng cây thường cứng hoàn chỉnh, dùng để cấy mẫu bệnh phẩm trên đĩa thạch , dùng trong các xét nghiệm vi sinh lâm sàng hoặc thí nghiệm.	1 cái/ gói hoặc TCSX	Cái	24	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Lọ nhựa miệng rộng có F2M	Lọ lấy mẫu phân có F2M có đường kính ( kể cả phần thành lọ ) : 37mm. Độ dày của thành lọ : 0.5mm. Chiều cao của lọ : 58mm, bổ sung 1 bao 5ml dung dịch F2M . Lọ miệng rộng, nắp vặn chặt, dùng để lấy mẫu phân tươi để làm xét nghiệm tìm ký sinh trùng đường ruột, dung dịch F2M để bảo quản mẫu	Thùng/ 500 lọ hoặc TCSX	Lọ	1.600	
17	Lọ vô trùng lấy mẫu	Lọ lấy mẫu vô trùng có đường kính ( kể cả phần thành lọ ) : 37mm. Độ dày của thành lọ : 0.5mm. Chiều cao của lọ : 58mm. Lọ miệng rộng, nắp vặn chặt, có dán nhãn, vô trùng từng cái. Dùng lấy các mẫu dịch như nước tiểu, dịch màng phổi, mù apxe, phân tươi	Thùng/ 500 lọ hoặc TCSX	Lọ	12.000	
18	Pipette nhựa vô trùng	Hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cây hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài ( sai số cho phép +/-5%): 157mm - Thể tích hút ( sai số cho phép +/-5%): 1-3ml - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	Bịch/ 50 cái hoặc TCSX	Cái	3.000	
19	Tăm bông kháng sinh đồ	Que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que * Chiều dài Ống nhựa : 180mm; Ø 10mm * Chiều dài Cán que : 70mm; Ø 10mm Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chờ tùy vào mục đích xét nghiệm	Bịch/ 50 que hoặc TCSX	Que	20.000	
20	Tăm bông que kẽm vô trùng	Que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que * Chiều dài Ống nhựa : 180mm; Ø 10mm * Chiều dài Cán que : 70mm; Ø 10mm Dùng để lấy các mẫu bệnh phẩm quệt mũi sau, tai hoặc mẫu sinh dục nam ...	Bịch/ 50 que hoặc TCSX	Que	3.500	
21	Thạch chứa MT nuôi cấy - Huyết tương thô đông khô	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase để phân biệt Staphylococcus aureus với Coagulase negative staphylococcus, có thành phần chính là huyết tương thô đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm.	Hộp/ 10 lọ hoặc TCSX	Lọ	800	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
22	Thạch chứa MT nuôi cấy - Stuart-Amies	Bảo quản và chuyên chở các loại bệnh phẩm khác nhau như mù - dịch tiết, tai – mũi – xoang, quệt hầu họng, quệt sinh dục... Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 – 8oC. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng hoặc tăm bông mảnh lấy bệnh phẩm vô trùng.	Bịch/ 20 tube hoặc TCSX	Tube	4.600	
23	Thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn MHBA	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Công dụng: Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung 5% máu cừu thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC với streptococcus và N. meningitidis.. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL).	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	1.500	
24	Thạch Mac Conkey	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24mL.	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	12.000	
25	Thạch máu cừu (BA)	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha$ , $\beta$ , $\gamma$ ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mù - dịch tiết ... Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL)	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	16.000	
26	Thạch Muller-Hinton(MHA)	Công dụng: Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa thạch tròn có $\Phi$ 90mm thực hiện kháng sinh đồ cho 7 đĩa kháng sinh hoặc 2 que MIC. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL).	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	22.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Thạch nâu (Giàu XV)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy không chọn lọc vi khuẩn khó mọc. Áp dụng phân lập tác nhân nhiễm trùng từ dịch não tủy hoặc các bệnh phẩm vô trùng khác. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL)	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	8.000	
28	Thạch SS	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc Salmonella và Shigella. Áp dụng nuôi cấy mẫu phân. Thành phần Beef Extract (0,12g); Pancreatic Digest of Casein (60mg); Peptic Digest of Animal Tissue (60mg); Lactose (0,24g); Bile Salts (0,2g); Sodium Citrate (0,2g); Sodium Thiosulfate (0,2g); Ferric Citrate (24mg); Neutral Red (0,6mg); Agar (0,4g); Brilliant Green (7,92 $\mu$ g); Nước cất 24mL.	Hộp/ 10 đĩa hoặc TCSX	Đĩa	200	
29	Thạch chứa MT nuôi cấy - TSB có 6,5% NaCl	Lọ thủy tinh nắp vặn có kích thước 40 $\times$ 16mm. Thực hiện thử nghiệm dung nạp 6.5% sodium chloride để phân biệt Enterococcus với non - Enterococcus.	Hộp/ 10 ống hoặc TCSX	Ống	50	
30	Escherichia coli ATCC 25922	Chủng vi sinh chuẩn ATCC	Ống 1 chủng hoặc TCSX	Ống	2	
31	Staphylococcus aureus ATCC 25923	Chủng vi sinh chuẩn ATCC	Ống 1 chủng hoặc TCSX	Ống	2	
32	Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng vi sinh chuẩn ATCC	Ống 1 chủng hoặc TCSX	Ống	2	
33	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	Chủng vi sinh chuẩn ATCC	Ống 1 chủng hoặc TCSX	Ống	2	
34	Que giấy MIC Vancomycin	Họ Kháng sinh đồ NK-MIC.DS (NK-MIC Diffusion Strip) kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giá thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch	Hộp/ 10 que hoặc TCSX	Que	120	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	Que giấy MIC Colistin	Họ Kháng sinh đồ NK-MIC.DS (NK-MIC Diffusion Strip) kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giấy thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch	Hộp/ 10 que hoặc TCSX	Que	120	
36	Giemsa	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	Chai/ 100ml hoặc TCSX	MI	300	
37	Test phát hiện vi khuẩn HP	Được dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori là có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxid amonium và làm kiềm hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori làm cho NK-PYLORI TEST có màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ (đối với bệnh phẩm nội soi dạ dày) và trong vòng 1 phút (vi khuẩn trên môi trường nuôi cấy). NK-PYLORI TEST là môi trường chuyên biệt dạng gel dùng để phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori và được chứa trong giếng của một bảng nhựa. Mỗi bảng nhựa tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. Bảng nhựa được làm bằng PS, màu trắng trong, Bảng nhựa có kích thước bề mặt 50×20mm. Chiều cao của bảng nhựa 15mm. Ngay giữa bảng nhựa có giếng với đường kính 6mm và chiều cao của giếng 10mm	Hộp/ 20 test hoặc TCSX	Test	4.000	
38	BHI broth bổ sung Gentamicin	Tăng sinh chọn lọc streptococcus. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vận có dung tích 3mL, kích thước 40 × 16mm.	Hộp/ 10 lọ	Lọ	140	
39	Chromagar STREP B	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Chromagar STREP B là môi trường sinh màu phân lập chọn lọc Streptococcus agalactiae (Streptococcus Group B: GBS), được dùng sàng lọc GBS ở phụ nữ mang thai và giám sát nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh. Thành phần Chất dinh dưỡng, cơ chất phân biệt, cơ chất chọn lọc và nước cất	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	140	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Haemophilus Test Medium (HTM 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung hemin (yếu tố X) và NAD (yếu tố V) để thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên Haemophilus. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL); Hematin (3,6μg); Nicotinamide Adenine Dinucleotide (3,6μg)	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	120	
41	Bộ xét nghiệm sinh học phân tử định lượng DNA-HBV	Bộ xét nghiệm qPCR sử dụng taqman probe để phát hiện và định lượng HBV trong các mẫu thử khác nhau	Bộ / 50 test hoặc TCSX	Test	1.250	
42	Bộ xét nghiệm sinh học phân tử tìm MTB	Bộ xét nghiệm qPCR sử dụng taqman probe để phát hiện MTB – DNA trong các mẫu thử khác nhau	Bộ / 50 test hoặc TCSX	Test	750	
43	Bộ định danh trực khuẩn đường ruột	Hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (Enterobacteriaceae, non Enterobacteriaceae, Vibrio). Nguyên tắc dựa trên kết quả thử nghiệm sinh hóa có trong bộ định danh và tra cứu hệ thống mã số định danh để xác định tên loài của vi khuẩn.	Bộ/ 20 mẫu hoặc TCSX	Mẫu	4.000	
44	Bộ xét nghiệm khử tập nhiễm đàm	Bộ thuần nhất và loại trừ tạp nhiễm cho mẫu đàm và các mẫu thử có chứa đàm như dịch hút rửa khí hay phế quản, dịch hút đàm qua mũi, hay dịch hút dạ dày để làm các xét nghiệm liên quan đến PCR hay real-time PCR, nguyên tắc là trước hết làm thuần nhất và loại trừ tạp nhiễm các mẫu đàm bằng dung dịch có chứa N-Acetyl-L.Cysteine (NALC) và NaOH. Sau khi trung hòa bằng đệm phosphate, vi khuẩn mycobacteria trong mẫu đàm sẽ được tập trung trong cặn của dung dịch nhờ ly tâm	Bộ/30 mẫu hoặc TCSX	Mẫu	90	
45	Bộ xét nghiệm sinh học phân tử tìm Human Papillomavirus	Bộ xét nghiệm real-time PCR phát hiện HPV (Human Papillomavirus) và xác định nhóm type nguy cơ cao, nguy cơ thấp, genotype 6, genotype 11, genotype 16 và genotype 18 có mặt trong các bệnh phẩm khác nhau lấy từ người	Bộ/ 48 test hoặc TCSX	Test	480	
46	Bộ xét nghiệm sinh học phân tử tìm và định type Human Papillomavirus	Bộ xét nghiệm real-time định type HPV (Human Papillomavirus) có mặt trong các mẫu thử khác nhau lấy từ người sau khi mẫu đã xác định	Bộ/ 48 test hoặc TCSX	Test	480	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	Bộ định danh RNIS	Hệ thống định danh Neisseria dựa trên thử nghiệm lên men đường nhanh. Neisseria có khả năng lên men đường nhanh trong dung dịch muối đệm phosphate có chất chỉ thị pH là phenol red. Vi khuẩn lên men đường làm thay đổi pH của dung dịch và làm dung dịch đổi màu từ đỏ sang vàng.	Bộ/ 20 test hoặc TCSX	Test	20	
48	Test sốt xuất huyết tìm kháng nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1,2,3,4) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương người.</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%</li> <li>- Độ chính xác tương quan: 99.7%</li> </ul> khay thử bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng.</li> <li>2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc kết quả trong vòng 20-25 phút</li> <li>- Phân loại C</li> </ul>	Hộp 30 test hoặc TCSX	Test	8.500	
49	Thuốc thử yếu tố Rhesus	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Dung dịch dạng lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	10ml / lọ hoặc TCSX	MI	4.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
50	Test sốt xuất huyết tìm kháng thể	<p>- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue (DEN1, 2, 3, 4) trong máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Hiệu quả chẩn đoán lâm sàng của khay thử IgG:  + Độ nhạy tương quan: 97.3%  + Độ đặc hiệu tương quan: 99.3%  + Độ chính xác tương quan: 99.1%</p> <p>- Hiệu quả chẩn đoán lâm sàng của khay thử IgM:  + Độ nhạy tương quan: 96.9%  + Độ đặc hiệu tương quan: 98.9%  + Độ chính xác tương quan: 98.7%</p> <p>Khay thử bao gồm:  1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát.  2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <p>- Đọc kết quả trong vòng 20-25 phút  - Phân loại C</p>	Hộp 30 test hoặc TCSX	Test	1.600	
51	Thuốc thử nhóm máu A	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml.  Dung dịch dạng lỏng, màu xanh  Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.</p>	10ml / lọ hoặc TCSX	Lọ	5.000	
52	Thuốc thử nhóm máu B	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B500100 1,0ml.  Dung dịch dạng lỏng, màu vàng  Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.</p>	10ml / lọ hoặc TCSX	Lọ	5.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Test chẩn đoán khớp định tính	- Xét nghiệm nhanh ngưng kết latex để sàng lọc định tính và xác định bán định lượng Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp 100 test hoặc TCSX	Test	200	
54	RF định tính	- Xét nghiệm nhanh ngưng kết latex để sàng lọc định tính và xác định bán định lượng yếu tố thấp khớp (RF) trong huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp 100 test hoặc TCSX	Test	200	
55	Thuốc thử thương hàn (Widal test)	Phát hiện kháng thể kháng vi khuẩn salmonella trong huyết thanh người. Thuốc thử: Bộ kit chứa huyền phù kháng nguyên mịn, đậm đặc của trực khuẩn sẵn sàng để sử dụng; S.typhi "O", S.typhi "H", S.paratyphi "AH", S.paratyphi "BH", S.paratyphi "AO", S.paratyphi "BO", S.paratyphi "CO", S.paratyphi "CH", Kiểm soát âm tính và kiểm soát dương tính đa đặc hiệu phản ứng với các kháng nguyên này.	Hộp 8 x 5ml hoặc TCSX	MI	40	
56	Test chậm viêm gan B	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thế hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết thanh và huyết tương của con người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, dung dịch pha loãng enzyme, enzyme liên hợp, cơ chất, acid sulfuric Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.5% Độ chính xác: Mẫu âm tính CV = 16%, Chất hiệu chuẩn 0.5 IU/ml CV = 8%	Hộp 96 test hoặc TCSX	test	8.064	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	Test chậm chẩn đoán virus viêm gan C	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phù với peptide lõi, peptide NS3, NS4 và NS5 tái tổ hợp; chứng âm; chứng dương; chất hiệu chuẩn; đệm rửa đậm đặc; enzyme liên hợp; cơ chất; dung dịch pha loãng xét nghiệm; acid sulfuric; pha loãng mẫu; miếng dán khay Tổng thời gian ủ 105 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100%	Hộp 96 test hoặc TCSX	test	8.064	
58	Test nhanh chẩn đoán HIV/AIDS	- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 - Mẫu phẩm: huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ( $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$ ); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ( $0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$ ); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ( $0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$ ); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ( $0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$ ). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thăm phân máu, mẫu thử đông máu, viêm khớp dạng thấp, kháng HCV dương tính và phụ nữ mang thai. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015. - Phân loại D	100 test/hộp hoặc TCSX	test	13.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
59	Test HIV chậm	Bộ xét nghiệm là một xét nghiệm miễn dịch enzyme, pha rắn để chẩn đoán sàng lọc in vitro các kháng thể kháng với tất cả các phân nhóm HIV-1 và HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\leq 2$ UI/ml Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ chụm: Mẫu âm tính CV = 7.6%, Mẫu dương tính thấp CV = 4.0%	Hộp 96 test hoặc TCSX	test	8.064	
60	Test nhanh tìm kháng nguyên E viêm gan B	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương quan: 96.2% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.4% - Độ chính xác tương quan: 98.8% - Phân loại D	Hộp 50 hoặc TCSX	test	400	
61	Test chuẩn đoán vi khuẩn dạ dày trên huyết thanh	Phát hiện kháng thể kháng H.pylori - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38% - Thành phần Kit thử: + Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng IgG người (0,16 $\mu$ g) + Vạch kết quả : Kháng nguyên H.pylori (0,2 $\mu$ g) + Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,88 $\mu$ g)	Hộp 40 test hoặc TCSX	test	3.200	
62	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 $\mu$ L; Không cần sử dụng dung dịch đệm (chase buffer) - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Phân loại D	30 test/hộp hoặc TCSX	test	15.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Test nhanh chẩn đoán kháng thể Giang mai	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: + Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 µg) + Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 µg); + Vạch chứng: Kháng thể thô kháng TP (0,88 µg)	Hộp 50 test hoặc TCSX	test	12.000	
64	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 90.6% - Độ đặc hiệu: 97.6% - Độ chính xác: 95.4% - Đọc kết quả tại phút thứ 15	Hộp 30 test hoặc TCSX	test	500	
65	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: 98.1% - Độ đặc hiệu: 99.2% - Độ chính xác: 98.9% - Đọc kết quả trong vòng 15 phút	Hộp 30 test hoặc TCSX	test	60	
66	Test nhanh phát hiện virus bề mặt viêm gan B	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để định tính kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hay huyết tương ở người. - Độ nhạy: 98.8%; - Độ đặc hiệu: 99.4% Giới hạn phát hiện: 30 mIU/mL	Hộp 25 test hoặc TCSX	test	100	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
67	Test sốt rét	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng vi rút gây bệnh sốt rét P.falciparum và P.vivax trong máu toàn phần.</li> <li>- Hiệu quả lâm sàng Pf: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Độ nhạy: 92,4%</li> <li>+ Độ đặc hiệu: 98.8%</li> </ul> </li> <li>- Hiệu quả lâm sàng Pv: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Độ nhạy: 90.5%</li> <li>+ Độ đặc hiệu: 98.7%</li> </ul> </li> <li>- Phân loại C</li> </ul>	Hộp 30 test hoặc TCSX	test	12.000	
68	Test nhanh HBeAb	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký, sử dụng để định tính phát hiện sự có mặt của HBeAb trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</li> <li>- Độ nhạy: 95.6%</li> <li>- Độ đặc hiệu: 99.3%</li> <li>- Độ chính xác: 98%</li> <li>- Phân loại D</li> </ul>	Hộp 50 test hoặc TCSX	test	100	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69	Test nhanh viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg)</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: 10µl</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: WHO, ISO</li> </ul>	30 test/hộp hoặc TCSX	test	2.100	
70	Test xét nghiệm 4 chất gây nghiện trong nước tiểu	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính một cách nhanh chóng thông qua mẫu phẩm nước tiểu người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham số: 4 chỉ số (MET/THC/AMP/MOP)</li> <li>+ AMP: 1000ng/ml</li> <li>+ THC: 50ng/ml</li> <li>+ MOR: 300ng/ml</li> <li>+ MET: 1000ng/ml</li> <li>- Ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30oC</li> </ul>	25 test/ Hộp hoặc TCSX	test	950	
71	Test phát hiện Amphetamin	<p>Xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh chóng để phát hiện định tính, giả định có Amphetamine trong mẫu nước tiểu người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm ngưỡng giới hạn (ng/mL): 1.000</li> <li>- Độ nhạy: &gt;99,9%, Độ chính xác: &gt;99,9%</li> </ul>	50 test/ Hộp hoặc TCSX	test	220	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
72	Test phát hiện Heroin/Morphin	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính, giả định phát hiện sự có mặt của morphine và thuốc phiện khác trong mẫu nước tiểu ở người. - Điểm ngưỡng giới hạn (ng/mL): 300 - Độ nhạy: 100%, Độ chính xác: 97%. - Tiêu chuẩn ISO	50 test/ Hộp hoặc TCSX	test	220	
73	Test phát hiện Marijuana	Xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh để phát hiện định tính các chất chuyển hóa THC (axit 11-nor- $\Delta^9$ -THC-9-carboxylic) trong mẫu nước tiểu người. - Điểm ngưỡng giới hạn (ng/mL): 50 - Độ nhạy: 100%, Độ chính xác: 100%.	50 test/ Hộp hoặc TCSX	test	220	
74	Test phát hiện Metamphetamine	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính, giả định phát hiện sự có mặt của Methamphetamine trong mẫu nước tiểu ở người. - Điểm ngưỡng giới hạn (ng/mL): 1.000 - Độ nhạy: 99,9%, Độ chính xác: 99,9%	50 test/ Hộp hoặc TCSX	test	220	
75	Anti Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 1 x 10ml hoặc TCSX	MI	120	
76	Liss	LISS được sử dụng làm chất tăng cường cho hồng cầu, làm giảm nồng độ ion sức mạnh của kháng thể: hỗn hợp phản ứng kháng nguyên bằng cách định chi hồng cầu trong LISS cho phép giảm đáng kể thời gian ủ bệnh và tăng độ nhạy kiểm tra. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 4 x 10ml hoặc TCSX	MI	1.000	
77	Cột sắc ký trao đổi ion âm	1 Cột sắc ký lỏng cao áp hạt nhựa không lỗ rỗng	2500 test/cột/ Hộp hoặc TCSX	Test	37.500	
78	Bộ lọc	Filter sử dụng tương thích với máy Bệnh viện đang sử dụng	5 Filter/ Bịch hoặc TCSX	Filter	65	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
79	Dung dịch đệm số 1	Là dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% natri azide là chất bảo quản. Khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C	800ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	72.000	
80	Dung dịch đệm số 2	Là dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% natri azide là chất bảo quản. Khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C	800ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	68.000	
81	Dung dịch đệm số 3	Là dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại có chứa ít hơn 0,05% natri azide là chất bảo quản. Khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C	800ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	49.600	
82	Dung dịch rửa và ly giải	Chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa ít hơn 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản Khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ngày hết hạn được ghi trên vỏ hộp và nhãn bình Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi bảo quản từ 4-25°C	2000ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	206.000	
83	Bộ hóa chất cân chỉnh HbA1C	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động cho máy của Bệnh viện đang sử dụng khi thực hiện các hoạt động xét nghiệm Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c nên được bảo quản ở 2-8°C khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được ghi trên lọ. Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C	2 mức x 5x4ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	240	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
84	Bộ hóa chất kiểm chuẩn HbA1C	Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 mức HbA1c (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Tổng nồng độ hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi pha. + Trước khi mở, bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c phải được bảo quản ở 2 - 8 °C. + Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đậy kín và làm lạnh ở 2-8°C. + Khi sản phẩm được đông lạnh sau khi pha, nên bảo quản ở - 20°C hoặc thấp hơn. Lúc đó, nó sẽ ổn định đến 30 ngày.	2 mức x 4x0.5ml/ Hộp hoặc TCSX	ml	24	
85	Giấy in nhiệt	58mm x 30m	Cuộn, 4 cuộn/gói hoặc TCSX	Cuộn	350	
86	Giấy in nhiệt	110mm x 20mm	Cuộn, 2 cuộn/gói hoặc TCSX	Cuộn	12	
87	Card định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương	24 card/ hộp hoặc TCSX	Card	120	
88	Card xét nghiệm Coomb trực tiếp, gián tiếp và Crossmatch	Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính – Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Anti C3D dòng 12011D10) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng.	24 card/ hộp hoặc TCSX	Card	6.600	
89	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT, làm phản ứng hòa hợp môi trường AHG	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT.	24 card/ hộp hoặc TCSX	Card	2.520	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
90	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu.	500 ml/ chai hoặc TCSX	ml	13.500	
91	Hoá chất chạy mẫu khí máu có điện giải, Glucose, Lactate	Hộp đo chứa các cảm biến, thuốc thử, các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích các mẫu bệnh nhân và QC cũng như để hiệu chuẩn hệ thống máy khí máu, thực hiện cho 400 mẫu: - Các thuốc thử bao gồm: + Gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, kali clorua, bạc clorua chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. + Các cảm biến trong hộp đo dành cho hệ thống khí máu có khả năng đo pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> , Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Cl <sup>-</sup> , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh. Mỗi hộp đo sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C	400 Test/ Hộp hoặc TCSX	Test	6.000	
92	Hoá chất rửa thải máy khí máu	Hộp chất rửa/thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Hộp chất rửa/thải cũng lưu trữ chất thải lỏng. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C)	4 Bộ /Hộp hoặc TCSX	Bộ	48	
93	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dành cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp./ ISO 13485; CE	30 Lọ/ Hộp hoặc TCSX	Lọ	120	
94	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dành cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp./ ISO 13485; CE	30 Lọ/ Hộp hoặc TCSX	Lọ	120	
95	Hoá chất kiểm chuẩn mức 3 dành cho máy khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp./ ISO 13485; CE	30 Lọ/ Hộp hoặc TCSX	Lọ	120	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
96	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Bộ hóa chất dùng cho máy điện giải. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	1bottle(Waste,StdA:650ml;StdB:350ml) hoặc TCSX	ml	88.000	
97	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải	1x30ml hoặc TCSX	ml	1.050	
98	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na+, K+, Cl-, Ca++, Ph	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
99	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Chất chuẩn dùng cho máy điện giải	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
100	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Natri	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
101	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Canxi	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
102	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
103	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực pH Na Cl	1x30ml hoặc TCSX	ml	300	
104	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	
105	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	
106	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Chlo dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	
107	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	
108	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	
109	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	1cái hoặc TCSX	Cái	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.	Hộp/12 x 10ml hoặc TCSX	ml	4.800	
111	Dung dịch rửa hệ thống cho máy đông máu tự động	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Thùng/ 6 x 2500 ml hoặc TCSX	ml	600.000	
112	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, dạng đông khô.	Hộp/ 6 x 5 ml hoặc TCSX	ml	2.400	
113	Hóa chất Canxi Clorua dùng cho xét nghiệm Aptt	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	Hộp/ 24 x 15 ml hoặc TCSX	ml	2.520	
114	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp/ 12 x 4 ml hoặc TCSX	ml	192	
115	Dung dịch rửa kim cho máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bên trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	Hộp/ 24 x 15 ml hoặc TCSX	ml	14.400	
116	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đậm) có pH khoảng 7,35.	Hộp/ 24 x 15 ml hoặc TCSX	ml	1.080	
117	Cồng đo cho máy đông máu tự động có sẵn bi từ	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	Thùng/ 6 x 1000 cái hoặc TCSX	Cái	96.000	
118	Hóa chất nội kiểm 2 mức cho xét nghiệm PT, Aptt, Fib	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bên 24 giờ trên máy.	Hộp/ 12 x 2 x 2 ml hoặc TCSX	ml	336	
119	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: - Thuốc thử 1: Dung dịch đậm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). - Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.	Hộp/ 6 x 6 ml hoặc TCSX	ml	72	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
120	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	Hộp/ 12 x 2 x 1 ml hoặc TCSX	ml	48	
121	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol	Chương trình ngoại kiểm đáp ứng $\geq 2$ thông số cơ bản Ammonia và Ethanol. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 2 ml hoặc TCSX	ml	36	
122	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng $\geq 4$ thông số Đông máu cơ bản: Thromboplastin Time (aPTT); Antithrombin III (ATIII) Fibrinogen; Prothrombin Time (PT); International Normalized Ratio (INR). Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 1 ml hoặc TCSX	ml	18	
123	Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c đáp ứng $\geq 2$ thông số cơ bản HbA1c và total Haemoglobin. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 oC	Hộp/6 x 0.5 ml hoặc TCSX	ml	6	
124	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tim Mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng $\geq 2$ thông số dấu ấn tim mạch cơ bản (CK Total CK-MB Activity; NT-proBNP Troponin I). Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 3 ml hoặc TCSX	ml	54	
125	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng $\geq 29$ thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng: ALT (ALAT); Amylase; total AST; Bilirubin direct, Bilirubin total; Calcium; ionised Calcium, total Chloride; Cholinestase; Cholesterol; CK total ; Creatinine; Free T3; Free T4; Gamma GT; Glucose; HDL Cholesterol; Iron; Lactate; LD (LDH); LDL Cholesterol; Potassium; Protein; Sodium; Total T3; Total T4; Triglycerides; TSH; Urea; Uric acid. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 5 ml hoặc TCSX	ml	90	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
126	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng $\geq 10$ thông số công thức máu Haemoglobin (Hb) Mean Cell Volume (MCV) Mean Cell Haemoglobin; Concentration (MCHC); Red Blood Cell Count (RBC); Haematocrit (HCT) Mean Cell Haemoglobin (MCH) Platelets (PLT) Total White Blood Cell Count (WBC) ; RDW; RDW-CV. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/3 x 2 ml hoặc TCSX	ml	36	
127	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng $\geq 11$ thông số khí máu, Glucose và Điện giải (Bicarbonate* Ca <sup>++</sup> Glucose Lactate pCO <sub>2</sub> pO <sub>2</sub> Cl <sup>-</sup> K <sup>+</sup> Na <sup>+</sup> pH tCO <sub>2</sub> *. ) Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 1.8 ml hoặc TCSX	ml	32	
128	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng $\geq 11$ thông số tổng phân tích nước tiểu. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/3 x 12 ml hoặc TCSX	ml	108	
129	Hóa chất xét nghiệm bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu hTSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/ml}$ máu; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hormone hLH bổ sung $\leq 250 \text{ U/L}$ không gây nhiễu tới phép đo hTSH.	960 Test/Kit hoặc TCSX	Test	9.400	
130	Hóa chất xét nghiệm bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17 $\alpha$ -OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) $\leq 0.46 \text{ ng/ml}$ huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan	960 Test/Kit hoặc TCSX	Test	9.400	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131	Hóa chất xét nghiệm bệnh thiếu men G6PD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm;</li> <li>- Giới hạn phát hiện (LoD) <math>\leq 0.4</math> U/g Hb;</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm <math>\leq 250</math> g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD;</li> <li>- Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng <math>\leq 7.8</math> U/g Hb;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang</li> </ul>	960 Test/Kit hoặc TCSX	Test	9.400	
132	Giấy thấm mẫu máu khô	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng thấm mẫu máu khô tiêu chuẩn dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Chất liệu: Cotton hoặc tương đương</li> </ul>	100 Chiếc/Gói hoặc TCSX	Chiếc	9.000	
133	Kim chích máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng một lần để lấy máu</li> <li>- Kích thước: 17G x 2mm</li> <li>- Tiệt trùng</li> <li>- Có nắp bảo vệ đầu kim</li> </ul>	200 Cái/Hộp hoặc TCSX	Cái	9.000	
134	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	<p>Dung dịch đẳng trương sử dụng để pha loãng và kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide, dùng để đếm số lượng và xác định kích thước các tế bào máu trên hệ thống máy huyết học tự động (tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết).</p> <p>Thành phần: tối thiểu chứa Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole.</p> <p>Độ ổn định: <math>\geq 60</math> ngày bảo quản ở 2 đến 40 độ C.</p> <p>Đóng gói: <math>\leq 10</math> L.</p> <p>Chúng nhận chất lượng ISO (CE,FDA).</p>	10L/ Hộp hoặc TCSX	Lít	2.500	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống máy huyết học tự động (tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết). Thành phần: tối thiểu chứa Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm. Độ ổn định: ≥ 60 ngày bảo quản ở 2 đến 40 độ C. Đóng gói: ≥ 5L. Chứng nhận chất lượng ISO (CE,FDA).	5L/Hộp hoặc TCSX	Lít	60	
136	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng ly giải hồng cầu và giữ bạch cầu ở trạng thái tự nhiên để thực hiện phân tích các thành phần bạch cầu bằng công nghệ tích hợp 3 phương đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy huyết học tự động (tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết). Thành phần: tối thiểu gồm 2 thành phần Chất ly giải hồng cầu và ổn định bạch cầu. Độ ổn định: ≥ 60 ngày bảo quản ở 2 đến 25 độ C. Đóng gói: ≤ 3000ml. Chứng nhận chất lượng ISO (CE,FDA).	2750mL/ Hộp hoặc TCSX	ml	41.250	
137	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất sử dụng để loại các protein tích tụ trên hệ thống máy huyết học tự động (tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết). Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch chứa enzyme phân giải protein Subtilisin, Ethoxylated Nonylphenol, 5-chloro-2-methyl- 4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Độ ổn định: ≥ 90 ngày bảo quản ở 2 đến 25 độ C. Đóng gói: ≤ 10 L. Chứng nhận chất lượng ISO (CE,FDA).	10L/ Hộp hoặc TCSX	Lít	130	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
138	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chứng sử dụng để theo dõi sự hoạt động của hệ thống máy huyết học tự động (tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết.). Thành phần tối thiểu: gồm 3 mức nồng độ. Mỗi mức bao gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: $\geq 16$ ngày bảo quản ở 2 đến 8 độ C. Đóng gói: $\geq 42$ ml Chứng nhận chất lượng ISO (CE,FDA)	4x3.5mLLevel I 4x3.5mLLevel II 4x3.5mLLevel III hoặc TCSX	ml	294	
139	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL hoặc TCSX	ml	36.400	
140	Dung dịch rửa máy	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	10L hoặc TCSX	lít	5.000	
141	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000cái hoặc TCSX	cái	200.000	
142	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L hoặc TCSX	lít	2.000	
143	Hóa chất Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	2.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
144	Định lượng total $\beta$ hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test hoặc TCSX	Test	2.700	
145	Hóa chất Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test hoặc TCSX	Test	900	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
146	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test hoặc TCSX	Test	7.500	
147	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test hoặc TCSX	Test	24.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	Định tính HCV Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)	2x50test hoặc TCSX	Test	3.800	
149	Phát hiện HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test hoặc TCSX	Test	3.500	
150	Định tính và định lượng TOXO IgG	- Phạm vi đo: 0 - 450 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên màng hòa tan T. gondii (chủng RH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test hoặc TCSX	Test	600	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
151	Hóa chất Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	1.500	
152	Hóa chất Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	1.500	
153	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	5.000	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
154	Định lượng Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	3.500	
155	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	15.000	
156	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	90	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
157	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	17.500	
158	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	105	
159	Hóa chất Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	2.500	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
160	Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	9.000	
161	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	1.500	
162	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL hoặc TCSX	ML	75	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
163	Định lượng Unconjugated Estrid	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	2x50test hoặc TCSX	Test	1.800	
164	Định lượng Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test hoặc TCSX	Test	2.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
165	Định lượng Total T4	- Phạm vi phân tích: 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	2.200	
166	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test hoặc TCSX	Test	2.200	
167	Định lượng 25(OH) vitamin D	- Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phophataza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	2.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
168	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL hoặc TCSX	ml	192	
169	Chất chuẩn Total $\beta\text{hCG}$ (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL hoặc TCSX	ml	288	
170	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ.	1x4mL+6x2.5mL hoặc TCSX	ml	152	
171	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1 mL hoặc TCSX	ml	18	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
172	Hóa chất Định tính Toxo IgM	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme và sử dụng nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (của cừu) kháng IgM của người được huyền phù hóa trong dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA) và < 0,1% natri azit. R1b: Chất pha loãng: dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp: Phức hợp kháng thể chuột đơn dòng bất hoạt đặc hiệu với T. gondii Ag - T. gondii (P30) – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, BSA và < 0,1% natri azit. R1d: Chất pha loãng: dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người và chuột) và < 0,1% natri azit.	2x50test hoặc TCSX	Test	600	
173	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	- Thành phần: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5 mL+2x2.5mL hoặc TCSX	ml	45	
174	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+4x1mL hoặc TCSX	ml	170	
175	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	150	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
176	Bán định lượng HIV (Ag/Ab)	- Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể (Sandwich) Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1b: Chất phụ gia cộng hợp chứa nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1c: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1d: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%)	2x100test hoặc TCSX	Test	3.000	
177	Chất chuẩn HIV Combo V2	- Thành phần: C0: Chất Hiệu Chuẩn Âm Tính gồm chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); C1: Chất Hiệu Chuẩn Dương Tính gồm huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x1.7ml hoặc TCSX	ml	34	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
178	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2	- Thành phần: QC1: QC âm tính chứa dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC2: QC dương tính với anti-HIV-1 chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC3: QC dương tính với HIV-1 Ag chứa kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x4.4mL+2x4.4 mL+2x4.4mL hoặc TCSX	ml	211	
179	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2 plus	- Thành phần: QC4: QC dương tính với anti-HIV-2 chứa huyết thanh thô anti-HIV-2 trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC5: QC dương tính với anti-HIV-1/O chứa huyết thanh thô anti-HIV-1/O trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC6: QC dương tính với HIV-2 Ag chứa kháng nguyên HIV-2 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%).	2x4.4mL+2x4.4 mL+2x4.4mL hoặc TCSX	ml	211	
180	Chất chuẩn HCV Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%	2x1mL hoặc TCSX	ml	24	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
181	Hóa chất Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test hoặc TCSX	Test	1.500	
182	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL hoặc TCSX	ml	54	
183	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.	2x2x3.5mL hoặc TCSX	ml	112	
184	Chất chuẩn HBs Ag	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300	1x2.7mL+1x2.7 mL hoặc TCSX	ml	65	
185	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300	3x4mL+3x4mL hoặc TCSX	ml	192	
186	Chất chuẩn Toxo IgG	- Thành phần: S0: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết có 0 IU/mL IgG kháng Toxoplasma gondii, và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa khoảng 10,5, 50, 120, 240 và 450 IU/mL IgG kháng Toxoplasma gondii, và < 0,1% natri azit.	6x1mL hoặc TCSX	ml	18	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
187	Hóa chất Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test hoặc TCSX	Test	500	
188	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL hoặc TCSX	ml	72	
189	Hóa chất Định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	2x50test hoặc TCSX	Test	2.500	
190	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x1.5mL hoặc TCSX	ml	45	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
191	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	2x2.5mL+2x2.5 mL+2x2.5mL hoặc TCSX	ml	75	
192	Chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả $\beta$ -2 – Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) <sub>2</sub> - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	12x5ml hoặc TCSX	ml	540	
193	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml hoặc TCSX	ml	15	
194	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml hoặc TCSX	ml	15	
195	Chất kiểm chứng hăng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml hoặc TCSX	ml	15	
196	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml hoặc TCSX	ml	144	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
197	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL hoặc TCSX	ml	105	
198	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL hoặc TCSX	ml	105	
199	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL hoặc TCSX	ml	105	
200	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL hoặc TCSX	ml	45	
201	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL hoặc TCSX	ml	45	
202	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5ml hoặc TCSX	ml	45	
203	Chất chuẩn Toxo IgM II	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, có < 0,1% natri azit. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, có < 0,1% natri azit.	2x1.5mL hoặc TCSX	ml	9	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
204	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, với < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii, có < 0,1% natri azit.	3x3.5mL+3x3.5 mL hoặc TCSX	ml	63	
205	Chất kiểm tra xét nghiệm Toxo IgG	- Thành phần: QC1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit, âm tính (không phản ứng) với IgG kháng T. gondii QC2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết có < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgG kháng T. gondii	3x2.5mL+3x2.5 mL hoặc TCSX	ml	45	
206	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	75	
207	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL hoặc TCSX	ml	88	
208	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	180	
209	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1x5mL+5x2.5mL hoặc TCSX	ml	210	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
210	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL hoặc TCSX	ml	120	
211	Chất chuẩn PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đậm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đậm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	7x2ml hoặc TCSX	ml	280	
212	Chất chuẩn Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đậm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đậm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	6x4mL hoặc TCSX	ml	192	
213	Chất chuẩn Total T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL hoặc TCSX	ml	240	
214	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL hoặc TCSX	ml	24	
215	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1gallon hoặc TCSX	Bình	1	
216	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL hoặc TCSX	ml	240	
217	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL (15, 43, 93, 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x1.4mL hoặc TCSX	ml	67	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
218	Cloramin B	Cloramin B 100%. Đạt tiêu chuẩn: TCVN	Thùng/35kg	Kg	1.500	
219	Cồn 90 độ	Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men ri đường Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN	Can/30lít	Lít	120	
220	Cồn 70 độ	Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men ri đường. Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN	Can/30lít	Lít	8.000	
221	Dimethylamino Ethanol	Thành phần: Didecyldimethyl ammonium chloride, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111	Gói/25ml	Gói	5.000	
222	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde	Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2,4\%$ + pH 8,2 - 9,2 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử).	Can/5lít	Can	200	
223	Dung dịch khử trùng dụng cụ Orthophthalaldehyd	Dung tích chứa: Orthophthalaldehyd 0,55%, pH 7,2-7,8, công thức không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích.. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Can/5lít	Can	68	
224	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao sử dụng cho dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt, không mùi, không hoạt hóa	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	Can/5lít	Can	412	
225	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ Enzyme protease subtilisin	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ	Chai/1lít	Chai	18	



STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Cụ Enzyme protease subtilisin .	- Tương thích với nhiều loại dụng cụ - Đạt các tiêu chuẩn : EC, ISO, CFS				
226	Dung dịch làm sạch tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa enzyme savinase 16 lex và các chất hoạt động bề mặt.	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế có chứa 3% kl/kl enzyme Savinase 16 lex (protease) và các chất hoạt động bề mặt. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Chai/1 lít	Chai	215	
227	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, thủ thuật Chlorhexidine gluconat , Isopropanol , Fattay acid diethanolamide , Acetic acid glacial	Dung dịch Chlorhexidine gluconat 4% kl/tt, Isopropanol < 10%, Fattay acid diethanolamide < 10 % , Acetic acid glacial < 10% + Tween, Sles, CDE. Tác động diệt khuẩn duy trì kéo dài trong 6 giờ, có chất làm mềm, làm ẩm bảo vệ da tay (propylen glycol, isopropylen alcon, tinh dầu Lavender, tinh dầu tube rose fragane, ponceau, acid citric...).  Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, ISO 13485, GSP, GMP.	Chai/500ml	Chai	112	
228	Dung dịch xà phòng khử khuẩn dùng trong vệ sinh tay	Chlorhexidine digluconate 4% Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai/500ml	Chai	95	
229	Dung dịch rửa tay thủ thuật, thường quy Chlorhexidine gluconat + fatty aciddiethanolamide	Chlorhexidine gluconat 2% kl/tt + fatty aciddiethanolamide, thành phần dưỡng da, giữ ẩm, nước tinh khiết vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN	Chai/500ml	Chai	18	
230	Dung dịch khử nhiễm và khử trùng lạnh dụng cụ	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	Chai/1 lít	Chai	251	
231	Dung dịch khử khuẩn, tiệt trùng dụng cụ y tế chứa Cocopropylene Diamine	Dung dịch khử khuẩn, tiệt trùng dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	10 chai/thùng	Chai	250	
		Dung dịch khử khuẩn không khí, bề mặt và nước, thành phần : 0.01% w/v Silver nitrate IP				

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
232	Dung dịch sát khuẩn bề mặt (dạng phun sương)	10 % w/v Hydrogen peroxide IP. Dung dịch tiêu diệt các chủng kháng thuốc như MRSA & VRE, không mùi vị, không có tác dụng độc hại, không ảnh hưởng đến giá trị pH và không gây ăn mòn. Phân hủy sinh học Tiêu chuẩn: ISO, FDA.	Can 5 lít	Can	22	
233	Dung dịch rửa tay thường quy	Dung dịch Chlorhexidin Gluconat 2% kl/tt . Tác động diệt khuẩn phổ rộng với hầu hết các vi khuẩn (S.aureus, P.aeruginosa, Sh.flexneri, B.subtilis, C.albicans, M.tuberculosis), có chất làm mềm, làm ẩm bảo vệ da tay (Glycerine, acid lactic...) Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO, GSP, GMP	Chai/500ml	Chai	2016	
234	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine gluconate 4% (kl/tt), thành phần dưỡng da, giữ ẩm, nước tinh khiết vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN	Chai/500ml	Chai	145	
235	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế dạng Gel	Alpha-terpineol 0,3%, Ethanol 70%, vitamin và tá dược dưỡng da. Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN	Chai/500ml	Chai	100	
236	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong thủ thuật dạng cồn	Dung dịch Chlorhexidin Gluconat 0,5% kl/tt + ethanol 70% (Cồn 70 độ đạt tiêu chuẩn Y Tế). Tác động diệt khuẩn phổ rộng với hầu hết các vi khuẩn (S.aureus, P.aeruginosa, Sh.flexneri, B.subtilis, C.albicans, M.tuberculosis), có chất làm mềm, làm ẩm bảo vệ da tay (Glycerine, acid lactic...). Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, ISO 13485, GSP, GMP.	Chai/500ml	Chai	100	
237	Gel bôi trơn	• Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi.	Tube 82g	tube	450	
238	Gel siêu âm	Gel siêu âm, (gel hòa tan không chứa muối, không tạo bọt khí, đảm bảo độ đặc, đồng dạng đồng màu)Gel điện tim phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não.	Bình 5 lít	bình	156	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
239	Gel điện tim	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gel điện tim 250 ml được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Trong quá trình chuyển mạch bất kỳ, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng và chính xác. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối. Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại.</li> <li>• Bảo quản: Để nơi thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp.</li> </ul>	Chai/ 250ml	chai	60	
240	Formaldehyde	Formol (formaldehyd-HCHO) 36% - 40% là hợp chất hữu cơ dễ bay hơi hay còn gọi là VOC (dùng để chỉ những hợp chất hữu cơ dễ dàng lan tỏa vào không khí), không màu, mùi cay xốc, khó ngửi, tan nhiều trong nước	Chai/500ml	Chai	200	
241	Glycerol (dược dụng)	Trihydroxyal alcohol	Chai/500ml	Chai	20	
242	Natri Clorid PA	Sodium chloride 99% NaCl	Bao/16kg	Kg	208	
243	Phenolic Powder Without odor	Phenolic compound (phức hợp phenolic tổng hợp) Arylphenol và halogen alkylphenol + Hợp chất polyphosphate + Trisodium Phosphate + Chất hoạt động bề mặt + Chất chống ăn mòn dụng cụ + Chất chống rỉ máu Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Gói/5g	Gói	1400	
244	Povidone- iodine 7,5%	Dung dịch sát khuẩn da phẫu thuật, chứa 7,5% kl/kl povidone iodine (với nồng độ iodine tự do 10%) Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Chai/500ml	Chai	3000	
245	Povidone- iodine 10%	Povidon iod 10%	Chai/500ml	Chai	1396	
246	Than hoạt tính	Activated Carbon	Gói/1kg	Kg	1	
247	Xà phòng rửa tay phẫu thuật, tẩm sát khuẩn, chứa chlorhexidine digluconate	Xà phòng rửa tay phẫu thuật, tẩm sát khuẩn, chứa 3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kl/tt) Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Chai/500ml	Chai	600	
248	Viên khử khuẩn 2,5g chứa Troclosense Sodium	Sodium Dichloroisocyanurate Anhydrou (NaDCC) 50%. Đạt tiêu chuẩn GMP	Hộp/100viên	Viên	20000	
249	Vôi soda hồng	* Vôi soda dùng hấp thụ CO2 trong không khí bệnh nhân thở khi gây mê toàn thân an toàn và hiệu quả * 1 kí KNGSORB hấp thụ được 130L CO2	Can/5Kg	Kg	100	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		* Thích hợp cho tất cả các hệ thống thiết bị gây mê Đạt tiêu chuẩn ISO, EC				
250	Dung dịch tiệt khuẩn plasma Hydrogen Peroxide H2O2	+ Lọ có in mã vạch + hạn sử dụng 18 tháng + Hoá chất H2O2 50% Đạt tiêu chuẩn EC, Free sale	Lọ/80ml	Lọ	50	
251	Hóa chất làm sạch prolystica 2x enzyme hoặc tương đương	- Hệ thống Enzyme Protease kép với chất hoạt động bề mặt. - Hệ thống chất ức chế ăn mòn. - Công thức cho các quy trình làm sạch thủ công và tự động. - Nồng độ pha: 1 - 4 mL/L. - pH trung tính. - Tạo bọt thấp. - Thân thiện với môi trường. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Can 5 lít	Can	10	
252	Hóa chất Javel	NaClO 10%±2%	Can 30 lít	Lít	1500	
253	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde	Dung tích chứa: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH= 7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Không gây ăn mòn, phù hợp với nhiều loại vật liệu. Đạt tiêu chuẩn ISO, TCVN, GMP	4 Can/thùng	Can	5	
254	Vi sinh xử lý Nito cao vượt ngưỡng trong nước thải	Thành phần của vi sinh xử lý nồng độ nitơ cao Bio M5 Nhóm vi khuẩn dị dưỡng: 3×10 <sup>8</sup> CFU/ml. Nhóm vi khuẩn kỵ khí: 3 x 10 <sup>8</sup> CFU/ml. Nhóm vi khuẩn quang năng: 3 x 10 <sup>8</sup> CFU/ml. Pseudomonas: 1×10 <sup>8</sup> CFU/ml. Cộng đồng vi khuẩn đặc hiệu xử lý Nitơ: Nitrosomonas, Nitrobacter, Nitrospira.	1 chai = 1 gallon = 3,78 lít	Chai	6	
255	Dung dịch sát khuẩn tay khoan và bề mặt	Thành phần: Isopropanol 17,2%; Ethylene Glycol Monobutyl Ether (2- Butoxyethanol) 1-5%; Diisobutylphenoxyethoxyethyl dimethyl benzyl ammonium chloride 0,28% và Nước	Bình 1 lít	Lít	20	
256	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dạng xịt hoặc ngâm chứa	Thành phần chính: Hydrogen Peroxide 4,5 – 4,9 (CAS 7722-84-1) Ti trọng: 1,015 – 1,019 kg/l (ở 15°C) pH: 3 – 4	Chai xịt 500ml	Chai	4	